ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ TỚI HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Nguyễn Duy Tùng*

Nghiên cứu đánh giá tác động của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2015–2023 dựa trên mô hình Random Effects (RE). Kết quả cho thấy, cả vốn đầu tư và lao động bình quân đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao tới lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp. Sự phát triển của kinh tế địa phương cũng có tác động tích cực, trong khi đại dịch COVID-19 ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả doanh nghiệp tại ĐBSCL, bao gồm khuyến khích đầu tư và mở rộng quy mô, phát triển lực lượng lao động, thúc đẩy kinh tế địa phương, và xây dựng cơ chế ứng phó với các cú sốc bên ngoài. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng để hoạch định các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phù hợp với đặc thù kinh tế vùng và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập.

• Từ khóa: *quy mô, hiệu quả kinh doanh, doanh nghiệp, Đồng bằng sông Cửu Long.*

The study evaluates the impact of firm size on business performance in the Mekong Delta (ĐBSCL) during the period 2015–2023, based on the Random Effects (RE) model. The analysis results indicate that both investment capital and average labor have a positive and statistically significant effect on the firms' average profit. Local economic development also has a positive impact, while the Covid-19 pandemic period negatively affected operational performance. Based on these findings, the study proposes several policy recommendations to enhance business performance in the Mekong Delta, including encouraging investment and scale expansion, developing the labor force, promoting local economic growth, and establishing mechanisms to respond to external shocks such as pandemics. The study provides important empirical evidence for formulating enterprise support policies that align with regional economic characteristics and improve firms' competitiveness in the context of integration.

• Key words: *firm size, business performance, enterprises, Mekong Delta.*

Ngày nhận bài: 05/10/2025
Ngày gửi phản biện: 10/10/2025
Ngày duyệt đăng: 05/01/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i306.20

Giới thiệu

Doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế, là lực lượng quan trọng thu hút đầu tư, tạo việc làm và hình thành động lực phát triển mới cho các ngành, lĩnh vực. Ở tầm quốc gia, doanh nghiệp không chỉ tạo ra giá trị gia tăng và đóng góp ngân sách mà còn kết nối sản phẩm Việt Nam với chuỗi giá trị toàn cầu. Đối với Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm của cả nước - vai trò này càng trở nên nổi bật. Với thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản và cây ăn quả, ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực và thủy sản lớn nhất cả nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và tạo nguồn thu ngoại tệ quan trọng. Đồng thời, doanh nghiệp tại khu vực còn giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động nông thôn, qua đó nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân.

Tuy nhiên, quá trình hội nhập sâu rộng đặt doanh nghiệp ĐBSCL trước nhiều thách thức. Cạnh tranh ngày càng gay gắt không chỉ đến từ doanh nghiệp nội địa mà còn từ các tập đoàn đa quốc gia có tiềm lực mạnh. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là xâm nhập mặn và hạn hán, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nguyên liệu và chuỗi sản xuất của nhiều ngành chủ lực. Những biến động này đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khả năng thích ứng và đảm bảo phát triển bền vững. Trong đó, quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố then chốt quyết định hiệu quả hoạt động. Đặc thù kinh tế dựa vào nông nghiệp và thủy sản khiến quy mô trở thành điều kiện quan trọng để khai thác nguồn lực tự nhiên, mở rộng sản xuất, tăng năng lực chế biến và nâng cao giá trị xuất khẩu.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu tác động của quy mô đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tại ĐBSCL có ý nghĩa thiết thực. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp hiểu rõ đặc điểm vận hành của doanh

** Học viện Chính sách và Phát triển; email: tung.nguyen@apd.edu.vn*

nghiệp trong vùng mà còn góp phần cung cấp bằng chứng khoa học làm cơ sở đề xuất các chính sách hỗ trợ phù hợp với đặc thù kinh tế của khu vực.

Tổng quan nghiên cứu

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm, là thước đo quan trọng để đánh giá sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Thuy và cộng sự (2023) đã tổng hợp 2 nhóm yếu tố chính ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính doanh nghiệp: (1) các yếu tố bên ngoài bao gồm môi trường pháp lý (chính sách tài chính, thuế…), đặc trưng của ngành nghề kinh doanh (đơn giản hay phức tạp), môi trường kinh tế (chính sách vĩ mô, lạm phát, tỷ giá, độ mở thị trường…) và (2) các yếu tố nội tại doanh nghiệp bao gồm chiến lược kinh doanh, chất lượng lao động (quản lý và người lao động), cấu trúc tài sản và vốn, mức độ áp dụng công nghệ hiện đại.

Quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố có ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, thuộc về nội tại doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy quy mô doanh nghiệp khác nhau ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng theo những cách khác nhau. Cụ thể, doanh nghiệp có quy mô lớn thường đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn nhờ tận dụng được lợi thế về nguồn lực và thị phần. Nghiên cứu của Vũ Thị Hạnh và cộng sự (2019) trên 693 công ty niêm yết cho thấy quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với hiệu quả kinh doanh, đo lường qua ROA và ROE. Các doanh nghiệp quy mô lớn thường sở hữu nguồn lực và năng lực vượt trội trong phát triển sản phẩm, đổi mới công nghệ, đồng thời có khả năng triển khai hiệu quả hơn các chiến lược kinh doanh, hoạt động marketing và thương mại điện tử (Kipesha, 2013). Nghiên cứu của Rapposelli và cộng sự (2024) khẳng định các doanh nghiệp lớn hoạt động hiệu quả hơn các doanh nghiệp vừa và nhỏ (trên tất cả các lĩnh vực kinh doanh). Trái ngược với doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp nhỏ thường gặp nhiều thách thức trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh do hạn chế về nguồn lực tài chính, nhân lực và công nghệ.

Ở chiều ngược lại, cũng không ít những nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp không có ảnh hưởng, thậm chí ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Cụ thể, nghiên cứu của Diaz và Sanchez (2008) trên 1973 doanh nghiệp chế tạo Tây Ban Nha giai đoạn 1995-2001 cho thấy, doanh nghiệp nhỏ và vừa có xu hướng ít kém hiệu quả hơn (hay hiệu quả cao hơn) so với các doanh nghiệp lớn (khi quy mô doanh nghiệp - lao động tăng lên, hiệu quả kỹ thuật có xu hướng giảm). Hay nghiên cứu của Abeyrathna và Priyadarshana (2019) tại các công ty sản xuất niêm yết tại Sri Lanka cho thấy quy mô doanh nghiệp không có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các công ty này.

Có thể thấy, mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả kinh doanh đã được nghiên cứu từ rất sớm và các kết quả cũng cho thấy mối quan hệ này có thể là tích cực, không có ảnh hưởng hoặc thậm chí tiêu cực. Điều này gợi mở rằng mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả có thể chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh cụ thể. Do đó, việc xem xét tác động của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh trong điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL là cần thiết để có những định hướng cũng như gợi ý chính sách phù hợp với điều kiện của vùng.

Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả doanh nghiệp được đề cập đến trong nhiều lý thuyết khác nhau. Theo tính hiệu quả về quy mô, doanh nghiệp có quy mô lớn thường đạt hiệu quả cao hơn nhờ khả năng phân bổ chi phí cố định trên sản lượng lớn, tối ưu hóa sử dụng nguồn lực, tiếp cận công nghệ hiện đại và nâng cao sức mạnh thương lượng trên thị trường. Bên cạnh đó, lý thuyết quản trị chiến lược cho rằng doanh nghiệp lớn có lợi thế trong việc hoạch định và triển khai các chiến lược dài hạn, thực hiện hoạt động marketing rộng rãi, đầu tư cho nghiên cứu - phát triển và mở rộng mạng lưới phân phối, từ đó củng cố vị thế cạnh tranh và duy trì hiệu quả kinh doanh bền vững. uy nhiên, một số lý thuyết khác lại chỉ ra chiều hướng ngược lại. Lý thuyết chi phí giao dịch (Williamson, 1975) lập luận rằng khi quy mô doanh nghiệp vượt quá mức tối ưu, chi phí quản lý, giám sát và phối hợp nội bộ sẽ gia tăng, làm giảm hiệu quả hoạt động. Tương tự, lý thuyết tăng trưởng của Penrose (1959) nhấn mạnh rằng sự mở rộng quá mức có thể dẫn đến hiện tượng quan liêu, giảm tính linh hoạt và hạn chế khả năng đổi mới, từ đó làm giảm lợi nhuận. Chính vì vậy, quy mô doanh nghiệp có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh, tùy thuộc vào khả năng quản trị, đặc điểm ngành nghề cũng như bối cảnh kinh tế cụ thể.

Mô hình

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của quy mô tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Vũ Thị Hạnh và cộng sự (2019) cho thấy những tác động tích cực của quy mô doanh nghiệp tới hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 693 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam năm 2015, thông qua phương pháp OLS và hồi quy phân vị để đánh giá. Nghiên cứu khác của Inder Sekhar Yadav và cộng sự (2021) cũng sử dụng mô hình dữ liệu bảng động với hiệu ứng cố định cho gần 12.000 doanh nghiệp niêm yết phi tài chính hoạt

động trong giai đoạn 1995-2016 tại 12 nền kinh tế công nghiệp và mới nổi ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nhằm đánh giá mối tương quan giữa quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng và lợi nhuận cùng các biến đặc thù (như đòn bẩy tài chính, mức độ cạnh tranh và tính hữu hình của tài sản), các biến kinh tế vĩ mô (như tăng trưởng GDP và chu kỳ kinh doanh) và các biến liên quan đến phát triển thị trường chứng khoán (như tỷ lệ vốn hóa thị trường - MCR). Nghiên cứu của Mohamed và Chedia (2023) đã so sánh giữa hai phương pháp FE (fixed effects) và RE (random effects) trên mẫu nghiên cứu gồm 30 doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tunisia giai đoạn 2016-2021 và cho thấy quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến cả hai chỉ số đo lường lợi nhuận: ROA và ROE. Ngoài ra, có rất nhiều nghiên cứu khác cũng sử dụng mô hình dữ liệu bảng động với hiệu ứng cố định trong đánh giá tác động của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả kinh doanh như Oyelade (2019) hay Meiryani và cộng sự (2020).

Để đánh giá ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động, nghiên cứu sử dụng mô hình dưới đây:

$$Profit_{it} = \alpha + \beta_1 Capital_{it} + \beta_2 Labor_{it} + \beta_3 GRDPpc_{it} + \beta_4 TrainedLabor_{it} + \beta_5 COVID_{it} + + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$Profit_{it}$: lợi nhuận trước thuế bình quân của doanh nghiệp (tỷ đồng)

$Capital_{it}$: vốn sản xuất kinh doanh bình quân một doanh nghiệp (tỷ đồng)

$Labor_{it}$: số lao động bình quân một doanh nghiệp (lao động)

$GRDPpc_{it}$: GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)

$TrainedLabor_{it}$: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (%)

$COVID_{it}$: biến giả dịch bệnh Covid năm 2020-2021

i = 1, 2, …., 13 là tỉnh, t = 2015, …, 2023 là năm

ε_{it}: sai số

Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 13 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2015-2023, từ Tổng cục Thống kê, được mô tả trong bảng dưới:

Bảng 1. Mô tả dữ liệu

	Obs	Mean	SD	Min.	Max.
Profit	117	35,01	10,77	17,87	65,49
Capital	117	33,82	15,99	12,86	77,22
Labor	117	25,00	10,42	11,65	54,63
GRDPpc	117	52,52	14,59	28,60	96,60
TraindLabor	117	13,56	3,14	8,80	24,20

Kết quả và thảo luận

Kết quả ước lượng mô hình được thể hiện trong bảng dưới:

Bảng 2. Kết quả ước lượng ban đầu

	FE		RE	
	Hệ số	p-value	Hệ số	p-value
Hằng số	-	-	1,866902	0,7619877
Capital	0,264240	0,00023***	0,241383	0,0001576****
Labor	0,669597	5,691e-05***	0,564488	1,306e-05****
GRDPpc	0,311888	1,090e-05***	0,291681	4,0893-06****
TraindLabor	-0,328003	0,21132	-0,298580	0,2357691
Covid	-1,647361	0,10141	-1,806404	0,0632529*

***** p < 0,001, *** p < 0,01, ** p < 0,05, * p < 0,1*

Tiếp theo, kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn mô hình phù hợp. Theo đó, p-value của kiểm định Hausman là 0,9329 > 0,05. Do đó, không bác bỏ giả thuyết H0 rằng mô hình Random Effects là phù hợp. Điều này hàm ý rằng các biến giải thích trong mô hình không có sự tương quan đáng kể với hiệu ứng cá thể, và mô hình RE được lựa chọn để phân tích tác động đến doanh thu bình quân.

Thực hiện kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tự tương quan và kiểm định tương quan chéo. Giá trị p-value của các kiểm định này được thể hiện trong bảng dưới:

Bảng 3. Các kiểm định mô hình

Kiểm định tự tương quan	Breusch-Godfrey test	2,53e-05 < 0,05
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Breusch-Pagan test	0,4023 > 0,05
Kiểm định phụ thuộc chéo	Pesaran CD test	0,2261 > 0,05

Kết quả cho thấy, mô hình có hiện tượng tự tương quan. Do đó, nghiên cứu sử dụng điều chỉnh clustered standard errors nhằm đảm bảo t-statistics và p-value của các biến là đáng tin cậy, đồng thời phản ánh đúng ảnh hưởng của từng yếu tố tới biến phụ thuộc. Kết quả cuối cùng được thể hiện dưới đây:

Bảng 4. Kết quả mô hình

	RE	
	Hệ số	p-value
Hằng số	1,866902	0,742819
Capital	0,241383	0,001203**
Labor	0,564488	0,000178***
GRDPpc	0,291681	0,003494**
TraindLabor	-0,298580	0,325168
Covid	-1,806404	0,007627**

***** p < 0,001, *** p < 0,01, ** p < 0,05, * p < 0,1*

Sau khi điều chỉnh sai số chuẩn để khắc phục tự tương quan trong dữ liệu panel theo tỉnh, mô hình RE cho thấy quy mô vốn và lao động bình quân, cùng GRDP bình quân đầu người có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp tại ĐBSCL, trong khi dịch bệnh Covid trong hai năm 2020-2021 đã làm giảm đi lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp. Cụ thể:

Quy mô vốn có ảnh hưởng tích cực tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, khi quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp tại ĐBSCL tăng thêm 1 tỷ đồng/doanh nghiệp thì lợi nhuận bình quân của doanh

nghiệp sẽ tăng 0,241 tỷ đồng. Điều này cho thấy đầu tư vốn nhiều hơn giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng quy mô kinh doanh và từ đó tăng doanh thu. Tương tự, quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng tích cực, tăng 1 lao động sẽ giúp lợi nhuận của doanh nghiệp tăng 0,564 tỷ đồng, phản ánh rằng lực lượng lao động nhiều hơn giúp doanh nghiệp tăng sản lượng, cải thiện hiệu quả vận hành và đáp ứng nhu cầu thị trường tốt hơn.

GRDP bình quân đầu người của tỉnh cũng có tác động tích cực, khi tăng 1 triệu đồng/người, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp vùng ĐBSCL cũng tăng khoảng 0,292 tỷ đồng, điều này chỉ ra rằng môi trường kinh tế địa phương giàu có hơn, năng lực tiêu dùng cao hơn tạo điều kiện cho doanh nghiệp gia tăng doanh thu. Cuối cùng, biến giả đại diện cho giai đoạn COVID-19 có hệ số âm -1.806, cho thấy trong các năm 2020-2021, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp giảm đáng kể do các biện pháp giãn cách xã hội, gián đoạn chuỗi cung ứng và giảm cầu thị trường.

Tóm lại, kết quả mô hình cho thấy cả vốn đầu tư và số lượng lao động trung bình đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao đến lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp vùng ĐBSCL. Điều này khẳng định vai trò then chốt của mở rộng quy mô vốn và quy mô lao động trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động. Môi trường kinh tế địa phương thuận lợi cũng góp phần gia tăng lợi nhuận, phản ánh tầm quan trọng của sức mua và điều kiện kinh doanh hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, giai đoạn đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực rõ rệt, trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa thể hiện ảnh hưởng đáng kể ở cấp tỉnh, cho thấy chất lượng đào tạo hiện nay có thể chưa đáp ứng trực tiếp nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Từ các kết quả này, vùng và các tỉnh trong vùng cần ưu tiên một số định hướng chính sách trọng tâm. Thứ nhất, thúc đẩy đầu tư và mở rộng sản xuất thông qua tín dụng ưu đãi, quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và các chương trình khuyến khích đổi mới công nghệ. Nguồn vốn thuận lợi sẽ giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô, nâng cấp thiết bị, cải thiện năng suất và tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị nông sản - thủy sản. Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực cần được định hướng lại theo nhu cầu thực tế, chú trọng đào tạo nghề, kỹ năng quản trị, ứng dụng số và vận hành chuỗi cung ứng. Các chương trình đào tạo gắn với doanh nghiệp sẽ giúp nâng cao năng lực lao động và tăng hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Thứ ba, nâng cao chất lượng môi trường kinh tế địa phương thông qua cải thiện hạ tầng, dịch vụ logistics, kết nối thị trường và các hoạt động xúc tiến thương mại nội vùng, qua đó mở rộng đầu ra và hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm ổn định. Cuối cùng, cần xây dựng cơ chế ứng phó hiệu quả với các cú sốc bên ngoài, bao gồm hỗ trợ khẩn cấp, bảo hiểm rủi ro, ưu đãi thuế và chính sách linh hoạt về thuê đất. Những biện pháp này không chỉ giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động trong thời kỳ khó khăn mà còn tăng khả năng chống chịu trước dịch bệnh, thiên tai và gián đoạn chuỗi cung ứng trong dài hạn.

Kết luận: Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô vốn và quy mô lao động đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này khẳng định mở rộng đầu tư và duy trì lực lượng lao động ổn định là nền tảng giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động. Đồng thời, môi trường kinh tế địa phương phát triển cũng góp phần cải thiện lợi nhuận, phản ánh vai trò của sức mua, thu nhập dân cư và hạ tầng kinh doanh. Ngược lại, đại dịch COVID-19 tạo tác động tiêu cực rõ rệt, cho thấy mức độ dễ tổn thương của doanh nghiệp trước biến động. Việc tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa có ảnh hưởng đáng kể hàm ý chất lượng và mức độ phù hợp của đào tạo cần được nâng cao. Từ kết quả này, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại ĐBSCL cần cách tiếp cận tổng thể, tập trung vào tăng cường vốn đầu tư, phát triển lực lượng lao động và cải thiện môi trường kinh doanh. Đồng thời, cần tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế - xã hội thông qua chính sách hỗ trợ phù hợp, giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động và ổn định sản xuất. Những phát hiện của nghiên cứu cung cấp căn cứ khoa học cho các địa phương xây dựng giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp gắn với điều kiện thực tiễn và mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Abeyrathna, S.P.G.M., & Priyadarshana, A.J.M. (2019), "Impact of Firm size on Profitability (Special reference to listed manufacturing companies in Sri Lanka)", International Journal of Scientific and Research Publications, 9(6), 561-564.

Diaz, M.A., Sanchez, R. (2008), "Firm size and productivity in Spain: A stochastic frontier analysis", Small Business Economics, 30, 315-323.

Inder Sekhar Yadav, Debasis Pahi, Rajesh Gangakhedkar (2021), "The nexus between firm size, growth and profitability: new panel data evidence from Asia-Pacific markets", European Journal of Management and Business Economics, 31 (1), 115-140.

Kipesha, E., F. (2013), "Impact of Size and Age on Firm Performance: Evidences from Microfinance Institutions in Tanzania", Research Journal of Finance and Accounting, 4(5), 105-116.

Meiryani, Olivia, Jajat Sudrajat, Zaida Mat Daud (2020), "The effect of Firm's size on corporate performance", International Journal of Advanced Computer Science and Applications, 11(5), 272-277.

Mohamed aymen Ben Moussa và Chedia Hedfi (2023), "The impact of size on firm profitability: Case of Tunisia", Academy of Accounting and Financial Studies Journal, 27(6), 1-15.

Penrose, E. T. (1959), The theory of the growth of the firm, Oxford: Basil Blackwell.

Oyelade, Aduralere Opeyemi (2019), "The impact of firm size on firms performance in Nigeria: A comparative study of selected firms in the building industry in Nigeria", Asian Development Policy Review, 7(1), 1-11.

Rapposelli, A., Birindelli, G., & Modina, M. (2024), "The relationship between firm size and efficiency: why does default on bank loans matter?", Quality & Quantity, 58(4), 3379-3401.

Thi-Hanh Vu, Van-Duy Nguyen, Manh-Tung Ho and Quan-Hoang Vuong (2019), "Determinants of Vietnamese Listed Firm Performance: Competition, Wage, CEO, Firm Size, Age, and International Trade", Journal of Risk and Financial Management, 12(2), 62. https://doi.org/10.3390/jrfm12020062.

Thuy, V.T.T., Nhung, P.T.H., Oanh, L.T.T., Hoa, N.T.K. (2023), "Factors Affecting Business Performance: Expanding Theoretical Measurements", International Journal of Professional Business Review, 8(5), 1-18.

Williamson, O. E. (1975), Markets and hierarchies: Analysis and antitrust implications, New York: Free Press.